



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 34



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9
Điều chỉnh lần 10
Điều chỉnh lần 11

Ngày

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cố Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cố Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cố Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Handwritten red text on the right margin, possibly a signature or stamp, including the characters "CÔNG TY" and "THIÊN LONG".

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		958.466.465.788	838.442.975.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	426.351.225.090	317.197.238.004
111	1. Tiền		162.351.225.090	74.197.238.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		264.000.000.000	243.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.044.768.450	85.990.844.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	75.881.388.348	74.640.938.924
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.865.661.875	8.692.873.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.638.977.773	4.174.955.558
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.341.259.546)	(1.517.922.817)
140	III. Hàng tồn kho	7	420.353.394.759	424.791.836.427
141	1. Hàng tồn kho		447.230.376.821	449.134.826.209
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.876.982.062)	(24.342.989.782)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.717.077.489	10.463.056.481
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.477.286.283	5.952.006.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.439.482.783	704.793.098
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.800.308.423	3.806.257.027
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		333.353.005.423	269.759.563.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.654.893.204	1.776.891.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.654.893.204	1.776.891.500
220	II. Tài sản cố định		197.960.192.119	196.706.822.186
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	165.367.270.000	165.333.282.624
222	Nguyên giá		469.572.480.392	445.994.232.828
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(304.205.210.392)	(280.660.950.204)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	32.592.922.119	31.373.539.562
228	Nguyên giá		50.604.022.826	44.639.426.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.011.100.707)	(13.265.887.264)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.505.835.232	5.929.140.901
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.505.835.232	5.929.140.901
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	20.169.810.624	20.891.812.096
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.515.189.376)	(9.793.187.904)
260	V. Tài sản dài hạn khác		106.062.274.244	44.454.896.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	82.974.139.668	16.631.173.071
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	23.088.134.576	27.823.723.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.291.819.471.211	1.108.202.539.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		471.180.038.146	376.028.839.621
310	I. Nợ ngắn hạn		404.597.979.545	339.641.010.692
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		91.698.607.820	70.426.481.868
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.422.715.397	8.054.176.599
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.758.874.253	16.275.251.949
314	4. Phải trả người lao động		12.900.426.298	11.506.827.864
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	34.483.692.139	29.269.266.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	33.071.555.894	16.810.627.107
320	7. Vay ngắn hạn	16	199.022.130.814	182.258.394.872
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.239.976.930	5.039.983.966
330	II. Nợ dài hạn		66.582.058.601	36.387.828.929
337	1. Phải trả dài hạn khác		75.500.000	-
338	2. Vay dài hạn	16	43.881.628.801	15.967.242.929
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	22.624.929.800	20.420.586.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		820.639.433.065	732.173.699.396
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	820.639.433.065	732.173.699.396
411	1. Vốn cổ phần		294.714.640.000	267.924.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.714.640.000	267.924.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		319.417.672.567	272.482.094.694
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		174.256.301.661	148.413.327.294
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		145.161.370.906	124.068.767.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.291.819.471.211	1.108.202.539.017

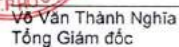


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng





Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	474.439.145.980	382.930.628.052	1.914.545.057.539	1.647.967.680.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.548.478.415)	(11.624.421.581)	(30.803.467.082)	(34.390.771.170)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	460.890.667.565	371.306.206.471	1.883.741.590.457	1.613.576.908.965
11	4. Giá vốn hàng bán		(289.139.428.972)	(235.271.113.034)	(1.157.481.021.983)	(1.017.801.890.106)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		171.751.238.593	136.035.093.437	726.260.568.474	595.775.018.859
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	5.218.374.317	4.001.452.537	17.608.842.128	11.227.392.757
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.655.702.616)	(3.765.038.811)	(19.113.326.491)	(17.406.903.143)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.142.712.955)	(3.047.766.967)	(11.131.608.073)	(14.851.757.462)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(82.840.893.827)	(67.064.532.911)	(285.632.790.806)	(242.030.871.518)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(56.035.621.408)	(44.118.801.694)	(188.069.591.750)	(162.474.939.545)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.437.395.059	25.088.172.558	251.053.701.555	185.089.697.410
31	11. Thu nhập khác	23	864.869.188	692.381.469	3.361.401.216	7.029.460.029
32	12. Chi phí khác	23	(902.195.527)	(281.832.014)	(4.743.951.243)	(665.833.501)
40	13. Lợi nhuận khác	23	(37.326.339)	410.549.455	(1.382.550.027)	6.363.626.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.400.068.720	25.498.722.013	249.671.151.528	191.453.323.938
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(6.966.310.913)	(5.043.671.483)	(58.081.632.556)	(48.711.764.990)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(6.133.067.286)	(400.458.783)	(4.735.589.054)	4.656.199.011
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.300.690.521	20.054.591.747	186.853.929.918	147.397.757.959
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		19.300.690.521	20.054.591.747	186.853.929.918	147.397.757.959
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19			5.706	4.501
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19			5.706	4.501


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng




Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.400.068.720	25.498.722.013	249.671.151.528	191.453.323.938
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn		10.305.366.525	9.347.135.816	39.215.228.056	37.430.439.520
03	Các khoản dự phòng		(1.230.167.278)	(756.563.443)	3.079.330.481	10.553.132.947
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.2, 21	(57.620.227)	(41.391.934)	313.476.488	(41.391.928)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.526.077.672)	(2.462.697.106)	(9.312.179.794)	(9.533.961.890)
06	Chi phí lãi vay	21	3.142.712.955	3.047.766.967	11.131.608.073	14.851.757.462
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.034.283.023	34.632.972.313	294.098.614.832	244.713.300.049
09	Giảm các khoản phải thu		20.568.113.451	42.654.705.523	(18.260.355.169)	6.207.635.660
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(15.451.448.430)	3.617.359.501	1.904.449.388	21.030.063.420
11	Tăng các khoản phải trả		5.018.501.546	9.905.062.166	31.016.716.450	29.841.551.369
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		5.103.574.885	(814.326.514)	5.240.983.841	(3.416.488.233)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.092.126.638)	(3.059.150.723)	(11.186.148.927)	(15.200.550.401)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(19.757.817.709)	(19.359.669.219)	(58.376.474.474)	(46.175.111.127)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(246.980.364)	-	(26.367.791.312)	(17.945.110.340)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		33.176.099.764	67.576.953.047	218.069.994.629	219.055.290.397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.755.138.776)	(14.642.364.285)	(114.703.100.742)	(29.358.361.093)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		370.909.092	985.873.955	1.421.130.365	5.643.573.493
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		4.778.682.172	2.867.259.601	13.361.519.380	8.240.695.903
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.605.547.512)	(10.789.230.729)	(99.920.450.997)	(15.474.091.697)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay		152.383.007.194	152.030.808.728	615.674.090.080	602.862.259.588
34	Tiền chi trả nợ vay		(183.997.828.286)	(177.964.740.781)	(571.031.807.548)	(654.043.326.753)
36	Chi trả cổ tức		(5.266.800)	-	(53.577.839.575)	(11.646.293.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.620.087.892)	(25.933.932.053)	(8.935.567.043)	(62.827.360.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		19.950.464.360	30.853.790.265	109.213.976.589	140.753.837.835
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		406.469.966.946	286.349.559.434	317.197.238.004	176.449.511.864
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(69.206.216)	(6.111.695)	(59.989.503)	(6.111.695)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	426.351.225.090	317.197.238.004	426.351.225.090	317.197.238.004

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

12/02/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLTT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLTT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 - 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Lô 07 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Tập đoàn được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 6 tháng 2 năm 2007 trong thời hạn 46 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (Itaco) vào ngày 12 tháng 08 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	1.907.709.497	1.895.272.070
Tiền gửi ngân hàng	160.443.515.593	72.301.965.934
Các khoản tương đương tiền (*)	264.000.000.000	243.000.000.000
TỔNG CỘNG	426.351.225.090	317.197.238.004

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng Crayola LLC	7.438.907.258	4.872.893.339
Phải thu các khách hàng khác	68.442.481.090	69.768.045.585
TỔNG CỘNG	75.881.388.348	74.640.938.924
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.341.259.546)	(1.517.922.817)
GIÁ TRỊ THUẬN	74.540.128.802	73.123.016.107

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho Nguyễn Thị Anh Đào	9.764.880.000	-
Trả trước cho người bán khác	<u>11.100.781.875</u>	<u>8.692.873.056</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.865.661.875</u>	<u>8.692.873.056</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	1.782.723.026	656.176.100
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.243.550.000	1.421.115.836
Đặt cọc, ký quỹ	1.042.537.215	483.201.633
Khác	<u>570.167.532</u>	<u>1.614.461.989</u>
	4.638.977.773	4.174.955.558
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	<u>2.654.893.204</u>	<u>1.776.891.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.293.870.977</u>	<u>5.951.847.058</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Thành phẩm	175.385.738.332	206.582.106.987
Nguyên liệu, vật liệu	154.792.635.143	97.706.706.766
Hàng hóa	56.447.974.992	76.099.917.019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.671.628.606	41.264.131.185
Hàng mua đang đi trên đường	22.883.335.660	25.738.822.169
Công cụ, dụng cụ	<u>2.049.064.088</u>	<u>1.743.142.083</u>
	447.230.376.821	449.134.826.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(26.876.982.062)</u>	<u>(24.342.989.782)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>420.353.394.759</u>	<u>424.791.836.427</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Số đầu năm	(24.342.989.782)	(14.417.793.066)
Dự phòng trích lập trong năm	(24.950.453.912)	(20.090.433.500)
Sử dụng trong năm	22.416.461.632	10.165.236.784
Số cuối năm	<u>(26.876.982.062)</u>	<u>(24.342.989.782)</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.071.555.000	4.361.377.785
Chi phí thuê	415.160.000	539.600.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	401.381.186	406.175.646
Công cụ, dụng cụ	302.100.499	319.047.186
Khác	1.287.089.598	325.805.739
	<u>3.477.286.283</u>	<u>5.952.006.356</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	79.254.079.371	12.544.965.331
Công cụ, dụng cụ	3.304.162.982	3.788.341.124
Khác	415.897.315	297.866.616
	<u>82.974.139.668</u>	<u>16.631.173.071</u>
TỔNG CỘNG	<u>86.451.425.951</u>	<u>22.583.179.427</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện quyền sử dụng đất được ghi nhận như tiền thuê đất trả trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	132.736.438.468	179.780.285.034	19.717.795.753	7.773.023.065	105.986.690.508	445.994.232.828
Mua trong năm	71.764.478	18.279.246.297	2.658.726.319	2.727.904.735	8.553.880.387	32.291.522.216
Chuyển từ xây dựng cơ bản đờ đang	-	2.979.016.775	-	-	4.972.559.889	7.951.576.664
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.892.738.171)	(120.000.000)	(84.449.238)	(2.567.663.907)	(16.664.851.316)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	132.806.202.946	187.145.809.935	22.256.522.072	10.416.478.592	116.945.466.877	469.572.480.392
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	273.767.397	78.866.194.320	11.615.425.662	4.588.115.110	73.109.517.946	168.453.020.435
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(35.558.223.414)	(128.291.409.140)	(14.186.048.633)	(7.280.657.978)	(95.344.611.139)	(280.660.950.204)
Khấu hao trong năm	(5.495.912.579)	(19.461.081.775)	(2.075.815.546)	(1.358.935.362)	(6.632.915.860)	(35.024.561.122)
Thanh lý, nhượng bán	-	9.036.993.787	58.333.333	84.449.238	2.300.624.576	11.480.400.934
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(41.054.135.993)	(138.715.497.128)	(16.203.530.746)	(8.555.144.102)	(99.676.902.423)	(304.205.210.392)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	97.178.215.054	51.488.875.894	5.531.747.220	492.365.087	10.642.079.369	165.333.282.624
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	91.754.066.953	48.430.312.807	6.052.991.326	1.861.334.460	17.268.564.454	165.367.270.000
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	52.042.271.111	19.982.206.928	-	132.358.064	-	72.156.776.123

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyển sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.847.625.000	34.308.823.426	367.000.000	115.978.400	44.639.426.826
Mua trong năm	-	5.964.596.000	-	-	5.964.596.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	40.273.419.426	367.000.000	115.978.400	50.604.022.826
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	4.248.158.733	367.000.000	115.978.400	4.731.137.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.175.864.496)	(11.607.044.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(13.265.887.264)
Khấu hao trong năm	-	(4.745.213.443)	-	-	(4.745.213.443)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(16.352.257.811)	(367.000.000)	(115.978.400)	(18.011.100.707)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.671.760.504	22.701.779.058	-	-	31.373.539.562
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.921.161.615	-	-	32.592.922.119
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Công trình đang xây dựng	4.204.262.664	-
Khuôn đang chế tạo	1.704.801.002	3.313.293.233
Thiết bị đang lắp đặt	596.771.566	1.504.222.668
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	<u>6.505.835.232</u>	<u>5.929.140.901</u>

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(10.515.189.376)</u>	<u>(9.793.187.904)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.169.810.624</u>	<u>20.891.812.096</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kính Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31 tháng 12 năm 2015
				VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	8.992.262.796	58.081.632.556	(58.376.474.474)	8.697.420.878
Thuế GTGT	3.452.250.376	95.523.228.865	(94.477.005.437)	4.498.473.804
Thuế nhập khẩu	2.607.248.489	15.363.829.026	(15.391.300.017)	2.579.777.496
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.490.288	17.084.696.063	(17.324.984.278)	983.202.073
TỔNG CỘNG	<u>16.275.251.949</u>	<u>186.053.386.510</u>	<u>(185.569.764.206)</u>	<u>16.758.874.253</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	21.655.469.209	17.935.712.411
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.382.352.356	4.071.584.233
Phí bảo trì phần mềm SAP	1.339.235.496	905.943.155
Chi phí lãi vay	477.406.402	531.947.256
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	458.000.000	420.474.727
Khác	9.171.228.676	5.403.604.685
TỔNG CỘNG	<u>34.483.692.139</u>	<u>29.269.266.467</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VND
Cổ tức phải trả	29.505.649.225	13.423.385.800
Kinh phí công đoàn	1.599.529.839	1.397.345.891
Khác	1.966.376.830	1.989.895.416
TỔNG CỘNG	<u>33.071.555.894</u>	<u>16.810.627.107</u>
<i>Trong đó</i>		
<i> Phải trả bên khác</i>	<i>17.616.201.894</i>	<i>9.785.466.107</i>
<i> Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>15.455.354.000</i>	<i>7.025.161.000</i>

16. VAY

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	189.344.483.214	176.708.394.872
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	9.677.647.600	5.550.000.000
	<u>199.022.130.814</u>	<u>182.258.394.872</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	43.881.628.801	15.967.242.929
TỔNG CỘNG	<u>242.903.759.615</u>	<u>198.225.637.801</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2015	Giá trị nguyên tệ	Đô la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND 70.872.839.680			Từ ngày 12 tháng 02 năm 2016 đến ngày 25 tháng 05 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	38.690.731.341			Từ ngày 25 tháng 01 năm 2016 đến ngày 28 tháng 06 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	9.932.636.769		441.254	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 05 năm 2016	2,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	12.481.057.984			Từ ngày 09 tháng 04 năm 2016 đến ngày 25 tháng 06 năm 2016	5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.291.396.145			Từ ngày 11 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 04 năm 2016	4,85 – 5,73	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Công Gia Thọ
	13.658.149.141		615.644	Từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 04 tháng 02 năm 2016	1,9 – 2,4	
	4.723.709.600			Từ ngày 18 tháng 03 năm 2016 đến ngày 11 tháng 04 năm 2016	3,68 – 5,51	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Công Gia Thọ
	6.699.186.919		297.609	Từ ngày 24 tháng 03 năm 2016 đến ngày 21 tháng 04 năm 2016	2,4	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	10.794.775.635			Từ ngày 17 tháng 04 năm 2016 đến ngày 29 tháng 05 năm 2016	5,0	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	189.344.483.214		1.354.507			

Tập đoàn sử dụng tiến vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2015 VND	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8, 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	18.559.276.401	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 09 năm 2015 đến ngày 25 tháng 9 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc thiết bị
	35.000.000.000	16 lần hàng quý từ ngày 19 tháng 08 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2020	7,0	Các quyền tài sản tại Lô 8-10, đường số 8, KCN Tân Tạo mở rộng
TỔNG CỘNG	<u>53.559.276.401</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	9.677.647.600			
Vay dài hạn	43.881.628.801			

Tập đoàn sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Trình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	216.498.408.786	629.588.647.042
Cổ phiếu phát hành trong năm	34.945.110.000	-	-	-	(34.945.110.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	147.397.757.959	147.397.757.959
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(25.045.170.500)	(25.045.170.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.935.535.105)	(14.935.535.105)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(4.832.000.000)	(4.832.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	272.482.094.594	732.173.699.396
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	272.482.094.594	732.173.699.396
Trình bày lại (<i>Thuyết minh số 29</i>)	-	-	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	-	272.482.094.594	732.173.699.396
Cổ phiếu phát hành trong năm	26.790.380.000	-	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	186.853.929.918	186.853.929.918
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	-	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	-	319.417.672.567	820.639.433.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	267.924.260.000	232.979.150.000
Tăng trong năm	26.790.380.000	34.945.110.000
Số cuối năm	294.714.640.000	267.924.260.000
Cổ tức công bố		
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	(34.945.110.000)
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(69.660.103.000)	(25.045.170.500)
Cổ tức đã trả	(53.577.839.575)	(11.646.293.700)

18.3 Vốn cổ phần

	Năm 2015	Năm 2014
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu được phép phát hành	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế (VND)	186.853.929.918	147.397.757.959
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)(*)	(18.685.392.992)	(14.739.775.796)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	168.168.536.926	132.657.982.163
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	29.471.464	29.471.464
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.706	4.501

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 5 năm 2015.

301
CỔ
CỔ
TẬP
ĐOÀN
THIÊN
LONG
AN-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 2.679.038 cổ phiếu thưởng vào ngày 07 tháng 07 năm 2015 cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	1.914.545.057.539	1.647.967.680.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.494.890.300.185	1.306.934.588.255
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	419.654.757.354	341.033.091.880
Các khoản giảm trừ	(30.803.467.082)	(34.390.771.170)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(26.506.640.428)	(27.930.700.905)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(4.296.826.654)	(6.460.070.265)
Doanh thu thuần	1.883.741.590.457	1.613.576.908.965
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.468.383.659.757	1.279.003.887.350
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	415.357.930.700	334.573.021.615

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.005.411.877	9.394.157.961
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.488.430.251	1.658.623.930
Cổ tức được chia	115.000.000	100.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	74.609.866
TỔNG CỘNG	17.608.842.128	11.227.392.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	11.131.608.073	14.851.757.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.654.478.635	2.306.940.143
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	722.001.472	(8.284.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	313.476.488	33.217.938
Khác	291.761.823	223.272.200
TỔNG CỘNG	19.113.326.491	17.406.903.143

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bán hàng	285.632.790.806	242.030.871.518
- Chi phí nhân viên	146.230.947.694	112.662.869.612
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	71.619.521.848	66.335.519.330
- Chi phí khấu hao	1.751.708.893	1.173.933.025
- Khác	66.030.612.371	61.858.549.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	188.069.591.750	162.474.939.545
- Chi phí nhân viên	116.695.422.200	102.339.580.715
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.943.045.447	45.716.224.052
- Chi phí khấu hao	14.033.984.396	10.311.315.265
- Khác	5.397.139.707	4.107.819.513
TỔNG CỘNG	473.702.382.556	404.505.811.063

18/36
TY
IN
NG
CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	3.361.401.216	7.029.460.029
Thu bồi thường nguyên liệu hư hỏng	1.168.995.656	648.942.864
Nhận chiết khấu mua hàng từ năm trước	-	2.865.008.124
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	39.802.929
Khác	2.192.405.560	3.475.706.112
Chi phí khác	(4.743.951.243)	(665.833.501)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(3.808.232.083)	-
Khác	(935.719.160)	(665.833.501)
GIÁ TRỊ THUẬN	(1.382.550.027)	6.363.626.528

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	940.102.916.289	779.602.215.285
Chi phí nhân công	416.030.562.977	347.287.017.925
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	39.769.874.565	38.233.893.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	258.585.327.012	249.463.146.560
TỔNG CỘNG	1.654.488.680.843	1.414.586.272.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 22% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.094.405.859	48.183.807.194
Chi phí thuế TNDN trich (thừa) thiếu năm trước	(12.773.303)	547.957.796
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.735.589.054	(4.656.199.011)
TỔNG CỘNG	<u>62.817.221.610</u>	<u>44.055.565.979</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	249.671.151.528	191.453.323.938
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Lỗi của Công ty con	17.609.933.807	-
Các chi phí không được khấu trừ	7.029.385.787	5.274.007.814
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	4.314.380.000	-
Thay đổi chi phí phải trả	3.585.644.307	970.165.257
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.997.126.300	1.346.523.883
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.947.980.583	7.993.968.993
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	623.629.097	217.299.135
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.498.759	9.299.889
Cổ tức nhận được	(115.000.000)	(100.001.000)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(18.336.867.148)	12.172.849.861
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ		
lỗi năm trước	268.399.863.020	219.337.437.770
Lỗi năm trước chuyển sang	(1.097.167.266)	(411.041.432)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện		
hành	267.302.695.754	218.926.396.338
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	58.806.593.066	48.163.807.194
Thuế TNDN được ưu đãi	(712.187.207)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau miễn giảm	58.094.405.859	43.223.234.903
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.992.262.796	4.906.411.063
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(3.800.308.423)	(2.251.110.553)
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(12.773.303)	547.957.796
Thuế TNDN đã trả trong năm	(58.376.474.474)	(46.175.111.127)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	4.897.112.455	5.191.954.373
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp	8.697.420.878	8.992.262.796
Thuế TNDN trả trước	(3.800.308.423)	(3.800.308.423)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
	VNĐ			
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.922.929.343	17.194.433.833	(5.271.504.490)	2.714.482.312
Dự phòng phải trả dài hạn	4.144.257.430	4.066.775.570	77.481.860	296.235.254
Chi phí trả trước ngắn hạn	862.876.000	-	862.876.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.817.892.402	4.388.923.995	(571.031.593)	1.498.669.705
Chi phí phải trả	2.208.499.018	2.093.754.379	114.744.639	96.959.956
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	117.981.705	78.338.246	39.643.459	47.805.809
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.698.678	1.497.607	12.201.071	2.045.975
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.088.134.576	27.823.723.630		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</i>			<i>(4.735.589.054)</i>	<i>4.656.199.011</i>

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế của các công ty con là 22.205.031.835 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	VNĐ	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
2011	2016	4.021.735.187	(2.360.847.109)	1.660.888.078
2012	2017	2.331.630.428	-	2.331.630.428
2013	2018	602.579.522	-	602.579.522
2015	2020	17.609.933.807	-	17.609.933.807
TỔNG CỘNG		24.565.878.944	(2.360.847.109)	22.205.031.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ năm trước chuyển sang (tiếp theo)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho giá trị lỗ lũy kế còn lại trị giá 22.205.031.835 VND do chưa thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>5.040.000.000</u>	<u>4.832.000.000</u>

Nghiệp vụ trọng yếu với bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm	
			2015	2014
			Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	36.530.837.000	13.133.997.000
		Cổ phiếu thưởng	14.050.320.000	-
		Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	18.326.500.000
		Cổ tức đã trả	21.075.483.000	6.108.836.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm	
			2015	2014
			Phải trả VND	Phải trả VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	<u>(15.455.354.000)</u>	<u>(7.025.161.000)</u>

46
IG
PH
DO
LL
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Đến 1 năm	10.160.529.640	13.291.757.129
Từ 1 đến 5 năm	9.283.857.432	16.921.362.394
Trên 5 năm	-	6.183.424.774
TỔNG CỘNG	<u>19.444.387.072</u>	<u>36.396.544.297</u>

29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất trong năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.035.577.825	1.139.377.733	4.174.955.558
Tài sản ngắn hạn khác	1.139.377.733	(1.139.377.733)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	1.776.891.500	1.776.891.500
Tài sản dài hạn khác	1.776.891.500	(1.776.891.500)	-
Quỹ đầu tư phát triển	33.415.612.573	30.134.709.129	63.550.321.702
Quỹ dự phòng tài chính	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-
Phải trả dài hạn khác	20.420.586.000	(20.420.586.000)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	20.420.586.000	20.420.586.000

10/11/2015
 10/11/2015
 10/11/2015
 10/11/2015
 10/11/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200 (tiếp theo)


	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Thu nhập khác	10.300.702.921	(3.271.242.892)	7.029.460.029
Chi phí khác	(3.937.076.393)	3.271.242.892	(665.833.501)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Giảm các khoản phải thu	4.970.421.910	1.237.213.750	6.207.635.660
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.237.213.750	(1.237.213.750)	-


30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Hiện nay Công ty đang tiến hành để phát hành 8.841.439 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2016.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc



Ngày 04 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 12.16/CV-TL

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC quý 4 năm 2015

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 4 năm 2015 đạt 30.770 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 5.737 triệu đồng, tương đương tăng 22,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 của Công ty mẹ đạt 255.206 triệu đồng, tăng 15,1% so với quý 4 năm 2014.
- Giá nguyên vật liệu nhựa giảm (ảnh hưởng bởi giá dầu giảm) giúp giá thành sản xuất trong quý 4 giảm, tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh thực hiện các chương trình quan hệ công đồng, quảng bá thương hiệu nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH